

BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG CHÍNH THỨC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 29/12/2017

(Ban hành theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

(Ban hành theo Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 19 tháng 09 năm 2016 của UBND tỉnh Tiền Giang)

(Ban hành theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Tiền Giang)

DVT: đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		Không BHYT (Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	
	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	Bệnh viện hạng II	35.000	NQ 31
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca).	200.000	NQ 31 Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh.
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000	NQ-31
PHẦN B: KHUNG GIÁ 01 NGÀY GIƯỜNG BỆNH			
4	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc		Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có

	Bệnh viện hạng II	279.100	NQ 31
5	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	Bệnh viện hạng II	178.500	NQ 31
	<p>Ghi chú: Theo thông tư số :44/2017/TT-BYT (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018)</p> <p>Số ngày điều trị nội trú được tính theo số ngày thực tế người bệnh được điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:</p> <p>a) Trường hợp người bệnh vào viện và xuất viện trong cùng một ngày thì được tính là một ngày điều trị nội trú (Trừ trường hợp người bệnh vào khoa cấp cứu quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BYT).</p> <p>+ Điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BYT: Trường hợp người bệnh vào khoa cấp cứu, không qua khoa khám bệnh nếu thời gian điều trị dưới 4 giờ (kể cả trường hợp ra viện, chuyển viện, tử vong) thì người bệnh chỉ phải chi trả tiền khám bệnh, tiền thuốc và các dịch vụ kỹ thuật, không phải chi trả tiền ngày giường bệnh điều trị nội trú.</p> <p>b) Trường hợp người bệnh vào viện ngày hôm trước và ra viện vào ngày hôm sau, thời gian điều trị tại cơ sở khám, chữa bệnh từ 04 giờ đến dưới 24 giờ chỉ tính là một ngày điều trị;</p> <p>c) Trường hợp người bệnh vào viện và ra viện không thuộc quy định tại điểm a và điểm b Khoản này thì tính theo nguyên tắc: Người bệnh vào viện buổi sáng (trước 12 giờ sáng) tính 70%, vào viện buổi chiều (sau 12 giờ sáng) tính 50% ngày giường tương ứng. Người bệnh ra viện buổi sáng (trước 12 giờ sáng) tính 50%, ra viện buổi chiều (sau 12 giờ sáng) tính 70% ngày giường tương ứng, cụ thể tính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vào viện sau 12 giờ sáng ngày vào viện và ra viện trước 12 giờ sáng ngày ra viện: tổng số ngày điều trị = (ngày ra - ngày vào); - Trường hợp vào viện trước 12 giờ sáng ngày vào viện và ra viện trước 12 giờ sáng ngày ra viện hoặc vào viện sau 12 giờ sáng ngày vào viện và ra viện sau 12 giờ sáng ngày ra viện: tổng số ngày điều trị = (ngày ra - ngày vào) + 0,2; - Trường hợp vào viện trước 12 giờ sáng ngày vào viện và ra viện sau 12 giờ sáng ngày ra viện: tổng số ngày điều trị = (ngày ra - ngày vào) + 0,4; <p>d) Thời gian vào viện căn cứ theo giờ vào khoa lâm sàng điều trị ghi trên hồ sơ bệnh án; thời gian ra viện căn cứ theo giờ ghi trong giấy ra viện hoặc giấy chuyển viện.</p> <p>đ) Trong trường hợp người bệnh chuyển 02 khoa trong cùng một ngày thì mỗi khoa chỉ được tính 1/2 ngày. Trường hợp người bệnh chuyển từ 3 khoa trở lên trong cùng một ngày thì giá ngày giường điều trị nội trú hôm đó được tính bằng trung bình cộng tiền ngày giường tại khoa có thời gian nằm điều trị trên giờ có mức giá tiền giường cao nhất và tại khoa có thời gian nằm điều trị trên giờ có mức giá tiền giường thấp nhất”.</p>		

PHẦN C: KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
I	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
6	Siêu âm	49.000	NQ 31
II	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
7	Cắt chỉ	30.000	NQ 31 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
8	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458.000	NQ 31 Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
9	Hút đờm	10.000	NQ 31
10	Rửa bàng quang	185.000	NQ 31 Chưa bao gồm hóa chất
11	Rửa dạ dày	106.000	NQ 31
12	Đặt nội khí quản	555.000	NQ 31- TT44
13	Đặt sonde dạ dày	85.400	NQ 31
14	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15 cm	55.000	NQ 31 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
15	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79.600	NQ 31
16	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79.600	NQ 31-TT44 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
17	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	109.000	NQ 31

18	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	129.000	NQ 31
19	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	174.000	NQ 31
20	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	227.000	NQ 31
21	Thay canuyn mở khí quản	241.000	NQ 31
22	Thông đái	85.400	NQ 31
23	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	78.000	NQ 31
	Thở máy (01 ngày điều trị)	533.000	NQ 31
24	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	10.000	NQ 31 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
25	Tiêm khớp	86.400	NQ 31 Chưa bao gồm thuốc tiêm.
26	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	126.000	NQ 31 Chưa bao gồm thuốc tiêm.
27	Truyền tĩnh mạch	20.000	NQ 31 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
28	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	172.000	NQ 31
29	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài \geq 10 cm	224.000	NQ 31
30	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	244.000	NQ 31
31	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài \geq 10 cm	286.000	NQ 31
III	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
32	Tập vận động toàn thân (30 phút)	44.500	NQ 31
33	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	44.500	NQ 31
IV	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	Tiêu hóa		
34	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	173.000	NQ 31

